

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 38-LCT/HĐNN 8 ngày 24-5-1990 công bố Pháp lệnh các Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và Công ty Tài chính.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh các Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính đã được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 5 năm 1990.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

PHÁP LỆNH

**Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng
và Công ty Tài chính.**

Để tăng cường quản lý, hướng dẫn hoạt động của các ngân hàng, hợp tác xã tín dụng, công ty tài chính, tạo thuận lợi cho sự phát triển nền kinh tế nhiều

thành phần, thực hiện chính sách tiền tệ của Nhà nước, đồng thời bảo vệ lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân;

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pháp lệnh này quy định tổ chức, hoạt động của các ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính, gọi tắt là tổ chức tín dụng.

Chương I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. — Trong Pháp lệnh này, những tổ chức tín dụng dưới đây được hiểu như sau:

1. « Ngân hàng thương mại » là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán.

— « Ngân hàng thương mại quốc doanh » là ngân hàng thương mại được thành lập bằng 100% vốn ngân sách Nhà nước.

— « Ngân hàng thương mại cổ phần » là ngân hàng thương mại được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, trong đó một cá nhân hoặc một tổ chức không được sở hữu số cổ phần của ngân hàng quá tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định.

— « Ngân hàng nước ngoài » là ngân hàng được thành lập theo pháp luật nước ngoài. « Chi nhánh ngân hàng nước ngoài » là cơ sở của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

Chương II

ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

— « Ngân hàng liên doanh » là ngân hàng được thành lập bằng vốn góp của bên ngân hàng Việt Nam và bên ngân hàng nước ngoài, có trụ sở tại Việt Nam, hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

2. « Ngân hàng đầu tư và phát triển » là ngân hàng quốc doanh, nhận vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước để đầu tư cho các dự án phát triển kinh tế — kỹ thuật của Nhà nước và huy động vốn trung hạn, dài hạn trong nước, ngoài nước để cho vay trung hạn, dài hạn là chủ yếu.

3. « Hợp tác xã tín dụng » là tổ chức tín dụng thuộc sở hữu tập thể, được thành lập bằng vốn đóng góp của xã viên, huy động các nguồn vốn của xã viên và cho xã viên vay.

4. « Công ty tài chính » là công ty quốc doanh hoặc cổ phần, hoạt động chủ yếu là cho vay để mua, bán hàng hóa, dịch vụ bằng nguồn vốn của mình hoặc vay của dân cư.

Điều 2. — Mọi tổ chức thực hiện các nghiệp vụ của tổ chức tín dụng tại Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước, cấp giấy phép hoạt động.

Điều 3. —

1. Mỗi tổ chức tín dụng và các chi nhánh của mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam là một pháp nhân.

2. Một hoặc nhiều chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam là một pháp nhân.

Điều 4. — Điều kiện để Ngân hàng Nhà nước xét cấp giấy phép hoạt động cho tổ chức xin thực hiện các nghiệp vụ của tổ chức tín dụng tại Việt Nam được quy định như sau:

1. Có nhu cầu dịch vụ ngân hàng, tài chính theo yêu cầu phát triển kinh tế;
2. Có nguồn vốn cần thiết và phương thức huy động nguồn vốn đó;
3. Có khả năng thu lợi nhuận;
4. Có trụ sở phù hợp với hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng;
5. Người điều hành có năng lực quản lý, kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn về tiền tệ, tín dụng;
6. Các hình thức hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng hợp pháp.

Điều 5. —

1. Tổ chức muốn thực hiện các nghiệp vụ tổ chức tín dụng tại Việt Nam phải gửi hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động đến Ngân hàng Nhà nước.

Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động gồm;

a) Đơn xin cấp giấy phép hoạt động ngân hàng, hợp tác xã tín dụng hoặc công ty tài chính;

b) Phương án hoạt động, có nêu rõ lợi ích kinh tế — tài chính của hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng;

c) Điều lệ của tổ chức tín dụng;

d) Hồ sơ lý lịch và các văn bản chứng minh năng lực của các thành viên Hội đồng quản trị và người điều hành;

e) Những tài liệu khác mà Ngân hàng Nhà nước yêu cầu nhằm làm rõ một số vấn đề liên quan đến các văn bản nói trên.

2. Ngân hàng nước ngoài muốn mở chi nhánh tại Việt Nam và Ngân hàng liên doanh tại Việt Nam, ngoài việc thực hiện các quy định nói tại khoản 1, điều này, còn phải nộp thêm các văn bản có xác nhận hợp pháp sau đây:

a) Điều lệ của Ngân hàng tại nguyên xứ;

b) Giấy phép hoạt động của Ngân hàng nguyên xứ;

c) Bản xác nhận ngân hàng nguyên xứ được quyền mở chi nhánh hoặc liên doanh tại Việt Nam;

d) Hợp đồng liên doanh;

e) Bảng tổng kết tài sản, bảng lỗ lãi và báo cáo tình hình hoạt động 3 năm gần nhất của ngân hàng nguyên xứ;

g) Tên người được ủy nhiệm điều hành ngân hàng tại Việt Nam.

Điều 6. — Điều lệ của tổ chức tín dụng gồm những nội dung chính sau đây:

1. Tên và trụ sở của tổ chức tín dụng;

2. Các hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng hợp pháp;

3. Thời hạn hoạt động;

4. Vốn điều lệ và phương thức góp vốn điều lệ;

5. Tổ chức, thành phần Hội đồng quản trị và người điều hành;

6. Người đại diện cho tổ chức tín dụng trước tòa án và các cơ quan Nhà nước Việt Nam;

7. Các nguyên tắc về tài chính, công tác kế toán và kiểm tra kế toán;

8. Trường hợp và thủ tục giải thể;

9. Thủ tục sửa đổi điều lệ.

Điều 7. —

1. Trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày nhận hồ sơ xin cấp giấy phép, Ngân hàng Nhà nước cấp hoặc từ chối cấp giấy phép hoạt động.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép, tổ chức tín dụng phải nộp cho Ngân hàng Nhà nước khoản lệ phí bằng 0,2% vốn điều lệ.

3. Chậm nhất là 12 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép, tổ chức tín dụng phải thực hiện đầy đủ các điều kiện quy định trong giấy phép mới được khai trương hoạt động.

Điều 8. —

1. Khi chưa được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động, các tổ chức không được dùng các tên gọi quy định tại điều 1 của Pháp lệnh này trong bất cứ trường hợp nào.

2. Cấm chuyển nhượng giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp.

Điều 9. —

1. Tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi cần thay đổi một trong những điểm sau đây:

a) Tên gọi, điều lệ của tổ chức tín dụng;

b) Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu hoặc giảm vốn điều lệ;

c) Chuyển trụ sở, mở hoặc đóng cửa chi nhánh;

d) Tách ra hoặc sát nhập với một hoặc nhiều tổ chức tín dụng;

e) Giải thể, thanh lý tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng chuyển nhượng cổ phần với số tiền lớn hơn 15% vốn điều lệ phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Điều 10. — Tổ chức tín dụng bị Ngân hàng Nhà nước thu hồi giấy phép hoạt động trong những trường hợp sau đây:

1. Sau 12 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép mà không thực hiện đủ các điều kiện quy định trong giấy phép hoặc không khai trương hoạt động;

2. Không góp đủ mức vốn điều lệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

3. Sau khi bị lỗ, không phục hồi đủ mức vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

4. Ngừng trả tiền gửi cho khách hàng;

5. Tự nguyện xin giải thể;

6. Bị tuyên bố phá sản;

7. Tách ra hoặc sáp nhập.

Điều 11. — Việc cấp hoặc thu hồi giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước đăng trên Công báo.

Điều 12. — Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam phải có vốn điều lệ với mức do Ngân hàng Nhà nước quy định và công bố vào đầu mỗi năm tài chính.

Điều 13. — Trong thời gian chưa khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng cổ phần phải gửi tiền góp cổ phần vào tài khoản phong tỏa mở tại Ngân hàng Nhà nước.

Số tiền đó chỉ được giải tỏa khi tổ chức tín dụng khai trương hoạt động.

Điều 14. —

1. Tổ chức tín dụng tại Việt Nam phải lập các quỹ dự trữ sau đây:

a) « Quỹ dự trữ » để bổ sung vốn điều lệ, được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 5% trên lợi nhuận ròng với mức tối đa do Ngân hàng Nhà nước quy định.

b) « Quỹ dự trữ đặc biệt » để dự phòng bù đắp rủi ro được trích lập hàng năm từ lợi nhuận ròng theo tỷ lệ 10% cho đến khi bằng 100% vốn điều lệ.

2. Cấm tổ chức tín dụng dùng các quỹ dự trữ quy định tại khoản 1, điều này để trả lãi cổ phần hoặc chuyển ra nước ngoài.

Chương III

QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH

Điều 15. —

1. Tổ chức tín dụng quốc doanh đặt dưới quyền quản trị của Hội đồng quản trị và quyền điều hành của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc.

Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc tổ chức tín dụng quốc doanh do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định hoặc ủy nhiệm cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc là 5 năm. Thành viên Hội đồng quản trị,

Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại.

2. Ngân hàng cổ phần, công ty tài chính cổ phần đặt dưới quyền quản trị của Hội đồng quản trị và quyền điều hành của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc. Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị do đại hội cổ đông bầu hoặc bãi miễn; Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

3. Hợp tác xã tín dụng đặt dưới quyền quản trị của Hội đồng quản trị và quyền điều hành của Chủ nhiệm hợp tác xã tín dụng. Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị do đại hội xã viên bầu và bãi miễn; Chủ nhiệm hợp tác xã tín dụng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Điều 16. — Những người sau đây không được bầu vào Hội đồng quản trị hoặc bổ nhiệm làm người điều hành với bất cứ danh nghĩa nào một tổ chức tín dụng hoặc nhận ủy quyền làm một nghiệp vụ của tổ chức tín dụng:

1. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

2. Đã bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm sở hữu của công dân, các tội phạm về kinh tế;

3. Đã bị kết án về các tội phạm hình sự khác chưa được xóa án;

4. Bị tòa án nước ngoài kết án về tội phạm mà pháp luật Việt Nam cũng coi là tội phạm và theo pháp luật Việt Nam chưa được xóa án; bị tòa án nước ngoài tuyên bố khánh tận và chưa được phục quyền.

Điều 17. — Nhiệm vụ, quyền hạn quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 18. — Ngân hàng thương mại được huy động vốn ngắn hạn, dài hạn để cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Ngân hàng thương mại muốn thực hiện nghiệp vụ ngân hàng đối ngoại phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Điều 19. —

1. Ngân hàng đầu tư và phát triển nhận vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước hoặc từ các nguồn vốn khác và phải sử dụng vốn đúng mục đích và cơ cấu đầu tư; thực hiện đúng lãi suất, hoa hồng do Ngân hàng Nhà nước quy định, sau khi có sự thỏa thuận của Bộ Tài chính.

2. Ngân hàng đầu tư và phát triển được huy động vốn kỳ hạn trên một năm bằng các hình thức tiền gửi, tiền tiết kiệm, phát hành trái phiếu để cho vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn và không được huy động vốn kỳ hạn dưới một năm.

Điều 20. —

1. Công ty tài chính hoạt động bằng nguồn vốn của mình hoặc vay của dân cư bằng phát hành tín phiếu; không được nhận tiền gửi tiết kiệm của dân cư và không sử dụng vốn vay của dân cư làm phương tiện thanh toán.

2. Hợp tác xã tín dụng hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi địa phương quy định tại điều lệ được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê chuẩn.

Điều 21. — Tổ chức tín dụng phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì ở đó số tiền dự trữ tối thiểu bắt buộc, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 22. —

1. Trong khi thực hiện các nghiệp vụ tín dụng, tổ chức tín dụng phải tuân thủ nguyên tắc: tránh rủi ro, không dồn vốn cho một số ít khách hàng vay; bảo đảm khả năng thanh toán; chấp hành đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổ chức tín dụng có quyền yêu cầu khách hàng vay xuất trình các tài liệu chứng minh lý do vay và khả năng tài chính trước khi quyết định cho vay. Nếu phát hiện khách hàng vay cung cấp thông tin sai lệch hoặc có gian trá thì tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cho vay và thu hồi số tiền đã cho vay.

3. Tổ chức tín dụng phải lưu giữ hồ sơ tín dụng, gồm:

a) Kế ước vay và tài liệu chỉ rõ việc sử dụng vốn vay, căn cứ pháp lý và giá trị của vật bảo đảm tiền vay.

b) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng vay hoặc của người bảo lãnh;

c) Quyết định cho vay có chữ ký của Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người điều hành được ủy quyền; trong trường hợp quyết định tập thể, phải có biên

bản phiên họp, ghi rõ quyết định cho vay được thông qua.

Điều 23. — Tổ chức tín dụng không được huy động vốn quá 20 lần tổng số vốn tự có và quỹ dự trữ.

Điều 24. — Tổ chức tín dụng không được phát hành loại trái phiếu mà việc phát hành đó tạo cho các chủ sở hữu trái phiếu giành được quyền quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp đối với mình.

Điều 25. — Tổ chức tín dụng không được cho khách hàng vay quá 10% vốn tự có và quỹ dự trữ. Tổng số vốn cho 10 khách hàng vay nhiều nhất không được quá 30% tổng số dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng.

Điều 26. — Trong việc thực hiện các nghiệp vụ cho vay và vay, tổ chức tín dụng phải bảo đảm khả năng chi trả phù hợp với quy định tại điều 44 của Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 27. — Tổ chức tín dụng phải niêm yết và thực hiện đúng lãi suất, hoa hồng, lệ phí, mức tiền phạt áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ của mình.

Điều 28. — Tổ chức tín dụng chỉ được dùng vốn tự có và quỹ dự trữ để hùn vốn hoặc mua cổ phần, nhưng không được quá 10% vốn của công ty, xí nghiệp mà mình hùn vốn hoặc mua cổ phần.

Điều 29. — Cấm tổ chức tín dụng tham gia vào các hợp đồng hoặc sử dụng những cách thức nhằm giành cho mình vị trí khống chế trên thị trường tiền tệ, tài chính, ngoại hối, hoặc giành ưu thế không công bằng đối với bên thứ ba hay các tổ chức tín dụng khác.

Điều 30. —

1. Tổ chức tín dụng không được áp dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 2, điều này nhưng ưu đãi sau đây :

a) Chỉ cho những đối tượng này vay mà không cho khách hàng khác vay để kinh doanh, mặc dù mục đích, đặc điểm, tính rủi ro của các phương án kinh doanh đó không khác nhau ;

b) Thu lãi, trả lãi, lệ phí, hoa hồng, tiền phạt khác với khách hàng khác.

2. Các đối tượng sau đây không được hưởng ưu đãi :

a) Thành viên Hội đồng quản trị và những người điều hành tổ chức tín dụng ;

b) Giám sát viên, kiểm soát viên tổ chức tín dụng ;

c) Vợ, chồng hoặc những người thân thuộc trực hệ 3 đời với các thành viên Hội đồng quản trị, với người điều hành, giám sát viên, kiểm soát viên ;

d) Cổ đông sở hữu hơn 10% cổ phần có quyền bỏ phiếu của tổ chức tín dụng ;

e) Cơ quan giám định tổ chức tín dụng và mọi thành viên của cơ quan đó ;

g) Công ty có một trong những người kể trên tham gia cổ phần từ 10% trở lên ;

h) Công ty nắm quyền kiểm soát tổ chức tín dụng ;

i) Cổ đông sở hữu hơn 10% cổ phần có quyền bỏ phiếu của một công ty khác nắm quyền kiểm soát tổ chức tín dụng .

3. Tổ chức tín dụng chỉ cho những đối tượng quy định tại khoản 2, điều này vay, nếu được Hội đồng quản trị

quyết định, sau khi đã xem xét báo cáo của người điều hành về quan hệ của người vay với tổ chức tín dụng, phương án kinh doanh, thực trạng tài chính và uy tín của người vay.

Tổng số tiền của các khoản cho vay này không được quá 5% số vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Điều 31. — Tổ chức tín dụng kinh doanh ngoại tệ phải được phép của Ngân hàng Nhà nước và phải chấp hành quy định của Nhà nước về quản lý ngoại hối.

Điều 32. — Ngân hàng, công ty tài chính có thể thực hiện những nghiệp vụ về :

1. Vàng, kim khí quý và đá quý ;

2. Cát giữ, mua, bán, chuyển nhượng, quản lý các chứng khoán và giấy tờ có giá khác ;

3. Cho thuê động sản và bất động sản đối với ngân hàng, công ty tài chính thực hiện các nghiệp vụ về tín dụng thuê mua ;

4. Các dịch vụ tư vấn về tiền tệ và quản lý tài sản theo yêu cầu của khách hàng .

Chương V

**CHI NHÁNH NGÂN HÀNG
NƯỚC NGOÀI
VÀ NGÂN HÀNG LIÊN DOANH
TẠI VIỆT NAM**

Điều 33. — Ngân hàng nước ngoài được mở chi nhánh và ngân hàng liên doanh được đặt trụ sở tại các thành phố Việt Nam, do Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Điều 34. — Ngân hàng nước ngoài phải trích và chuyển cho chi nhánh hoạt động tại Việt Nam số vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại điều 12 của Pháp lệnh này.

Điều 35. — Chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh tại Việt Nam được quyền chuyển ra nước ngoài:

1. Số lợi nhuận ròng còn lại, sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định tại điều 14 và khoản 3, điều 40 của Pháp lệnh này.

2. Số tài sản còn lại sau khi đã thanh lý, nếu kết thúc hoạt động tại Việt Nam.

Việc chuyển tiền ra nước ngoài phải tuân theo các quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và quy định của Nhà nước về quản lý ngoại hối.

Điều 36. — Khi ngừng hoạt động, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh tại Việt Nam phải ưu tiên trả các khoản nợ cho các chủ nợ người Việt Nam.

Điều 37. — Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh tại Việt Nam phải ưu tiên tuyển dụng cán bộ, nhân viên là công dân Việt Nam và có kế hoạch đào tạo họ.

Điều 38. — Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày quyết toán năm tài chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh tại Việt Nam, phải gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bảng tổng kết tài sản, bảng lỗ lãi, báo cáo tình hình hoạt động hàng năm của mình và của hội sở chính ở nước ngoài, cùng với danh

sách mới nhất của Hội đồng quản trị và những người điều hành.

Chương VI

NĂM TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, KẾT TOÁN VÀ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG

Điều 39. — Năm tài chính của tổ chức tín dụng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 40. —

1. Tổ chức tín dụng phải thực hiện hạch toán kế toán theo hệ thống tài khoản kế toán do Ngân hàng Nhà nước quy định.

2. Tổ chức tín dụng phải hạch toán chính xác, đầy đủ tất cả nghiệp vụ và bảo quản sổ sách, chứng từ liên quan đến các nghiệp vụ đó theo quy định của Pháp lệnh kế toán và thống kê.

3. Việc trích nộp thuế và lập các quỹ phúc lợi, khen thưởng, phát triển nghiệp vụ của tổ chức tín dụng phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Các bảng tổng kết tài sản, bảng lỗ lãi phải được giám định viên kế toán kiểm tra xác nhận.

Giám định viên kế toán phải được Ngân hàng Nhà nước thừa nhận.

Điều 41. —

1. Vào ngày 15 hàng tháng, tổ chức tín dụng phải gửi đến Ngân hàng Nhà nước bảng cân đối kế toán của tháng trước có kèm theo thuyết minh.

2. Ngoài báo cáo định kỳ, tổ chức tín dụng phải báo cáo ngay cho Ngân hàng Nhà nước sự thay đổi về người điều hành và những việc không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ.

Điều 42. —

1. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng quốc doanh phải họp Hội đồng quản trị, tổ chức tín dụng cổ phần phải họp đại hội cổ đông để thông qua quyết toán tài chính và báo cáo hàng năm.

Chậm nhất 10 ngày sau khi họp, tổ chức tín dụng phải gửi Ngân hàng Nhà nước bảng tổng kết tài sản, bảng lỗ lãi, báo cáo tình hình hoạt động, quyết nghị của cuộc họp, danh sách mới nhất của Hội đồng quản trị và những người điều hành.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải công bố bảng tổng kết tài sản, bảng lỗ lãi, danh sách mới nhất của Hội đồng quản trị và những người điều hành.

Điều 43. — Nhân viên tổ chức tín dụng phải giữ bí mật về các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng và của khách hàng.

Điều 44. — Tổ chức tín dụng phải chịu sự giám sát và thanh tra của Ngân hàng Nhà nước.

Chi phí cho việc thanh tra do tổ chức tín dụng được thanh tra đài thọ.

Việc thanh tra được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh thanh tra và Quy chế thanh tra ngân hàng.

Điều 45. —

1. Trong trường hợp tình hình tài chính của một tổ chức tín dụng diễn biến theo chiều hướng có nguy cơ không đủ khả năng chi trả cho khách hàng, Ngân hàng Nhà nước có thể đặt tổ chức tín dụng đó trong tình trạng bảo tồn và áp dụng các biện pháp nhằm khôi phục tình hình trở lại bình thường.

2. Trong quá trình bảo tồn hoặc khi kết thúc thời hạn bảo tồn, nếu xét thấy tổ chức tín dụng đó không thể phục hồi hoặc việc phục hồi không đem lại lợi ích hơn là giải thể, Ngân hàng Nhà nước công bố tổ chức tín dụng đó không có khả năng trả nợ và phải giải thể.

Việc giải thể phải được tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 46. —

1. Tổ chức tín dụng giải thể hoặc bị đình chỉ hoạt động phải tiến hành thanh lý ngay. Việc thanh lý tổ chức tín dụng đặt dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính.

2. Mọi chi phí về thanh lý do tổ chức tín dụng bị thanh lý đài thọ.

Chương VII

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 47. —

1. Tổ chức tín dụng vi phạm các quy định về giấy phép hoạt động, không chấp hành mức tiền dự trữ bắt buộc và các tỷ lệ an toàn, không thực hiện đúng lãi suất, hoa hồng, lệ phí, mức tiền phạt đã công bố, niêm yết và các quy định khác

09653099

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

của Pháp lệnh này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng một trong các hình phạt sau đây :

- a) Cảnh cáo ;
- b) Phạt tiền.

2. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước có thể áp dụng các biện pháp sau đây :

- a) Tăng mức tỷ lệ dự trữ tối thiểu bắt buộc ;
- b) Tăng mức tỷ lệ mua trái phiếu bắt buộc ;
- c) Hạn chế hoặc cấm thi hành một số nghiệp vụ của tổ chức tín dụng ;
- d) Buộc tổ chức tín dụng bãi chức thành viên Hội đồng quản trị và những người điều hành ;
- e) Thu hồi giấy phép hoạt động.

Điều 48. — Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm Pháp lệnh này, bao che cho người vi phạm, lợi dụng chức danh nghề nghiệp để mưu lợi ích riêng, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 49. —

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1990.

2. Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bị bãi bỏ.

Điều 50. —

1. Trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng đang hoạt động phải điều

chỉnh điều lệ, cơ chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp lệnh này.

2. Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép cho tổ chức tín dụng có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của Pháp lệnh này.

3. Tổ chức tín dụng không được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động phải đình chỉ hoạt động và thanh lý theo điều 46 của Pháp lệnh này.

Điều 51. — Mọi tổ chức, cá nhân đang thực hiện một trong các nghiệp vụ của tổ chức tín dụng không được Ngân hàng Nhà nước cho phép phải đình chỉ hoạt động nghiệp vụ đó.

T.M. Hội đồng Nhà nước
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 195-HĐBT ngày 2-6-1990 về việc thi hành Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981 ;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngày 25 tháng 4 năm 1989 ;

Theo đề nghị của Bộ Trưởng Bộ Thủy sản